

Trợ từ động thái

sắp xếp câu (thêm dấu câu)



HICADO

(1) 着 我 看 眼睛 的
Zhe wǒ kàn yǎnjīng de

(2) 正 我 忙 着 呢
Zhèng wǒ máng zhe ne

(3) 桌子上 着 书 放 一本
Zhuōzi shàng zhe shū fàng yì běn

(4) 打招呼 笑着 她 和我
Dǎzhāohū xiàozhe tā hé wǒ

